

Bản án số: 10/2020/KDTM-ST

Ngày: 29 - 9 - 2020

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Chi

Bà Võ Thị Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa: (Không tham gia)

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLST-KDTM ngày 22/7/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-KDTM ngày 03 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ cơ khí H

Địa chỉ trụ sở chính: ấp C1, xã T, huyện C2, tỉnh Tiền Giang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lương Văn H, sinh năm 1976, chức vụ: Giám đốc, nơi cư trú: ấp T1, xã T2, huyện C2, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Minh Hoan H, sinh năm 1974. Nơi cư trú: số nhà M, ấp T1, xã T2, huyện L, tỉnh Vinh Long theo Văn bản ủy quyền ngày 27/4/2020 (có mặt)

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q

Địa chỉ trụ sở chính: số nhà N, Khu phố H, Khóm M, Phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Long. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn H, sinh năm 1971, chức vụ: Giám đốc, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà M, Khóm B, Phường C, thành phố V, tỉnh Vinh Long (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần ngọc T – Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long. Địa chỉ liên hệ: số nhà S, đường P, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/5/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 15/6/2020 và quá trình giải quyết vụ án, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ cơ khí H (sau đây viết tắt: Công ty H) trình bày:

Ngày 01/9/2018, 01/10/2018, Công ty H và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q (sau đây viết tắt: Công ty Q) ký kết 04 Hợp đồng mua bán hàng hóa số 29, 30, 31, 32/2018/HĐMBHH với nội dung Công ty Q cung cấp Công ty H công thoát nước bê tông cốt thép đúc sẵn cùng các phụ kiện. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên công ty đối chiếu công nợ xác định Công ty Q còn nợ Công ty H số tiền 493.566.231đ. Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty Q trả Công ty H số tiền 493.566.231đ và phạt hợp đồng 8% của số tiền 493.566.231đ là giá trị hợp đồng bị vi phạm, thành tiền 39.485.298đ; tổng cộng: 533.051.529đ.

Tại Biên bản hòa giải ngày 01/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, Công ty Q trình bày:

Công ty Q thừa nhận ký kết 04 Hợp đồng mua bán hàng hóa số 29, 30, 31, 32/2018/HĐMBHH các ngày 01/9/2018, 01/10/2018 với Công ty H; thừa nhận nợ Công ty H số tiền 493.566.231đ chưa trả. Công ty H yêu cầu phạt hợp đồng 8% của số tiền 493.566.231đ thì Công ty Q không đồng ý. Vì quá trình kinh doanh, hai bên công ty còn nhiều khoản tiền chưa kết toán rõ, lỗi chậm trả không thuộc về Công ty Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty Q trả tiền phạt 8% của tiền hàng chậm trả mà yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 8%/năm từ ngày 09/9/2019 là ngày xác lập Văn bản đối chiếu công nợ đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng ý tính tròn 12 tháng; yêu cầu khởi kiện còn lại giữ nguyên.

Về phần mình, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại bị đơn lợi nhuận từ thỏa thuận hùn mua xe với số tiền 22 tháng x 40.000.000đ/tháng = 880.000.000đ, mỗi người ½ là 440.000.000đ.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không chứng minh bị đơn đã vi phạm thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán được ký kết giữa hai bên. Theo quy định tại Điều 301 Luật Thương mại, nguyên đơn chưa chứng minh thiệt hại của các hợp đồng nên yêu cầu khởi kiện là chưa đủ căn cứ. Nguyên đơn căn cứ vào Văn bản đối chiếu công nợ giữa Công ty H và Công ty Q để làm nguồn chứng cứ khởi kiện bị đơn. Tuy nhiên, Văn bản đối chiếu công nợ chưa thể hiện rõ thỏa thuận

thời hạn bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nguyên đơn, chưa thể hiện công nợ của Hợp đồng số 31/2018/HĐMBHH. Văn bản đối chiếu công nợ thể hiện Công ty Q có phần góp 300.000.000đ hùn mua xe với Công ty H. Công ty H chưa thanh toán lợi nhuận thu được từ việc khai thác xe nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bị đơn, buộc nguyên đơn thanh toán bị đơn lợi nhuận từ thỏa thuận hùn mua xe 22 tháng là 440.000.000đ, cần thiết thì Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ. Nếu không tạm ngừng phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty H khởi kiện Công ty Q tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa vì cho rằng có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm là có quyền khởi kiện. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại thành phố V nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại bị đơn tiền lợi nhuận của việc thỏa thuận hùn mua xe là 440.000.000đ. Với yêu cầu này của bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thỏa thuận các bên. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án đã có Thông báo số 851/TB-TA ngày 03/9/2020 trả lại đơn phản tố của bị đơn do yêu cầu phản tố liên quan hợp đồng cho thuê tài chính cùng tài sản thế chấp là các chiếc xe giữa Công ty H với Công ty cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C (Công ty C). Thông báo số 851/TB-TA đã xác định rõ yêu cầu phản tố của Công ty Q sẽ được xem xét giải quyết nếu Công ty Q có yêu cầu khi Công ty C khởi kiện tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính. Công ty Q không khiếu nại Thông báo số 851/TB-TA nêu trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn nhưng yêu cầu phản tố này chưa cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, chưa được Tòa án xem xét nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, trình bày tại phiên tòa là đã sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên không phù hợp quy định tại các Điều 200, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu này của Công ty Q. Công ty Q có quyền khởi kiện Công ty H một vụ án khác tranh chấp hợp đồng hùn vốn nếu có yêu cầu. Vì vậy, thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 26, 35, 39, 186, 200, 202 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Công nợ là số tiền 493.566.231đ theo Văn bản đối chiếu công nợ được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày xác lập văn bản vào ngày 09/9/2019, được Công ty Q thừa nhận còn nợ Công ty H số tiền 493.566.231đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Công ty Q thừa nhận nợ nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh cho yêu cầu đòi lại tài sản của các hợp đồng mua bán được xác lập giữa nguyên đơn, bị đơn. Buộc Công ty Q trả Công ty H số tiền 493.566.231đ.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Công ty Q trả tiền phạt 8% của tiền hàng chậm trả mà yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán theo mức lãi suất 8%/năm từ ngày xác lập Văn bản đối chiếu công nợ là ngày 09/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, đồng ý tính tròn 12 tháng vì đây là thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty H bị xâm phạm.

Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự. Yêu cầu này của nguyên đơn phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về tiền lãi cho chậm thanh toán, mức lãi suất 8%/năm tương đương 0,66%/tháng là phù hợp pháp luật quy định. Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Tiền lãi mà bị đơn phải trả nguyên đơn như sau: $493.566.231đ \times 01 \text{ năm} \times 8\%/năm = 39.485.000đ$.

Tổng cộng nợ gốc và nợ lãi mà bị đơn buộc trả nguyên đơn là 533.051.000đ.

[4] Án phí: Buộc Công ty Q nộp 25.322.000đ án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Công ty H số tiền tạm ứng án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm đã nộp.

Xét ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chưa đủ căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 35, 39, 92, 147, 186, 200, 202, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 50, 306 Luật Thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ cơ khí H.

Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ cơ khí H số tiền nợ gốc 493.566.231đ (bốn trăm chín mươi ba triệu năm trăm sáu mươi sáu ngàn hai trăm ba mươi một đồng), tiền lãi 39.485.000đ (ba mươi chín triệu bốn trăm tám mươi lăm ngàn đồng), tổng cộng nợ gốc và lãi: 533.051.000đ (năm trăm ba mươi ba triệu không trăm năm mươi một ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Q nộp 25.322.000đ (hai mươi lăm triệu ba trăm hai mươi hai ngàn đồng) án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại và Dịch vụ cơ khí H số tiền tạm ứng án phí 12.661.000đ (mười hai triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số No 0005517 ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 2;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

